

Bản án số: 03/2020/DS-ST

Ngày 07/8/2020

“V/v Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Yến Ngọc.

Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Xuân Tinh.

2. Ông Lê Đình Đức.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hồng Phong.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2019/TLST-DS ngày 10/12/2019 về việc “ Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-DS ngày 19/6/2020 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số 36/TB - TA ngày 06/7/2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số nhà A - Q, tổ 3, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

* Bị đơn: Bà Mai Thị Đ, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2019, các bản tự khai ngày 10/12/2019, ngày 26/02/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày: Bà Mai Thị Đ với bà là hàng xóm quen biết nhau nên ngày 05/5/2015 khi bà Đ đến nhà hỏi vay tiền thì bà Lê Thị N có cho bà Mai Thị Đ vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng nhưng không ghi trong giấy mượn tiền. Khi vay bà Mai Thị Đ có đưa cho bà Lê Thị N giữ một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Thành P. Bà Đ hứa là sau khi thu hoạch vụ mía khoảng tháng

12/2015 sẽ trả đủ cho bà N số tiền trên cả gốc lẫn lãi. Nhưng từ lúc vay đến nay bà Đ chưa trả cho bà N đồng tiền lãi nào, đến hạn bà Đ không trả tiền cho bà N như đã hứa mặc dù bà N đã đến nhà đòi nhiều lần. Bà N chỉ cho một mình bà Đ vay mượn tiền chứ chồng bà Đ là ông Đinh Văn D không có liên quan gì trong vụ án này.

Thời gian đã quá lâu nhưng bà Đ không có thiện chí trả nợ nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ phải trả cho bà N số tiền 155.000.000 đồng trong đó có 100.000.000 đồng tiền gốc và 55.000.000 đồng tiền lãi từ tháng 5/2015 đến ngày 10/12/2019.

Tại phiên tòa bà Lê Thị N trình bày: Do hiện nay bà Đ kinh tế khó khăn nên bà N chỉ yêu cầu bà Mai Thị Đ phải trả cho bà số tiền 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng), gồm 100.000.000 đồng tiền gốc và 25.000.000 đồng tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử (5 năm 3 tháng 2 ngày). Bà N không đồng ý việc bà Đ xin kéo dài thời gian trả nợ. Bà sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Thành P cho bà Mai Thị Đ khi bà Đ trả tiền xong. Ngoài ra bà N không có yêu cầu gì khác.

* Bà Mai Thị Đ vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có lời khai tại hồ sơ. Tại phiên tòa bà Mai Thị Đ trình bày: Bà Đ thừa nhận là có vay của bà Lê Thị N số tiền 100.000.000 đồng để đầu tư mua bán mía vào ngày 05/5/2015 như bà N đã trình bày. Hai bên thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng, khi nào có tiền bà Đ sẽ trả đủ cho bà N cả gốc lẫn lãi. Việc vay mượn giữa bà Mai Thị Đ và bà Lê Thị N chỉ có một mình bà Đ vay mượn chứ chồng bà Đ không tham gia. Do thời điểm từ năm 2015 đến nay giá mía thấp nên bà Đ chưa trả hết tiền cho bà N. Từ năm 2015 đến năm 2019 bà Đ đã trả cho bà N 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền lãi và 10.000.000đ tiền gốc nhưng vì tin tưởng nhau nên không viết giấy tờ gì, bà N không thừa nhận thì bà Đ cũng không đề nghị tính toán. Hôm nay bà N yêu cầu bà phải trả cho bà N số tiền 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng), gồm 100.000.000 đồng tiền gốc và 25.000.000 đồng tiền lãi thì bà cũng đồng ý. Tuy nhiên hiện nay bà Đ rất khó khăn nên xin kéo dài thời gian trả nợ đến tháng Giêng âm lịch năm sau bà bán mía sẽ trả đủ số tiền nói trên cho bà N.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 26/02/2020 các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: 01 giấy mượn tiền ngày 05/5/2015 do bà Mai Thị Đ viết (bản gốc); 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị N (bản sao có chứng thực); 01 sổ hộ khẩu gia đình (bản sao có chứng thực); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 296061 do UBND huyện A cấp ngày 26/6/2000 mang tên Đặng Thành P (bản pho to); 01 Bản tự khai ngày 10/12/2019. Các tài liệu do Tòa án thu thập gồm: 01 biên bản xác minh ngày 06/02/2020.

Tại phiên tòa ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 173; Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 179; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 688; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về nội dung của vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Buộc bà Mai Thị Đ phải trả cho bà Lê Thị N số tiền 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng) trong đó có 100.000.000 đồng tiền gốc và 25.000.000 đồng tiền lãi.

Về án phí: Buộc bà Mai Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Bà Mai Thị Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai nên bà Lê Thị N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết buộc bà Mai Thị Đ trả toàn bộ khoản nợ vay cùng với lãi suất. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình Tòa án giải quyết đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng bà Mai Thị Đ vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào Điều 173, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết vụ án.

2. Xét về nội dung vụ án: Qua lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa và các chứng cứ do các đương sự cung cấp đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Bà Mai Thị Đ vay của bà Lê Thị N số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), bà N cho rằng lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, còn bà Đ cho rằng thỏa thuận 3%. Khi vay bà Mai Thị Đ có đưa cho bà Lê Thị N giữ một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Thành P. Bà Đ hứa là sau khi thu hoạch vụ mía khoảng tháng 12/2015 sẽ trả đủ cho bà N số tiền trên cả gốc lẫn lãi. Bà Mai Thị Đ cho rằng đã trả cho bà Lê Thị N 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền lãi và 10.000.000đ tiền gốc nhưng không có chứng từ gì nên không có cơ sở để xem xét.

Như vậy hiện nay bà Mai Thị Đ còn nợ của bà Lê Thị N số tiền gốc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ phải trả cho bà N số tiền 125.000.000 đồng, trong đó có 100.000.000 đồng tiền gốc và 25.000.000 đồng tiền lãi.

Xét về hợp đồng vay tài sản giữa các bên được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nhưng đang thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này nên áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp.

Việc vay mượn tiền giữa bà Lê Thị N và bà Mai Thị Đ là hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận kỳ hạn trả nợ. Tuy nhiên đến hạn trả nợ bà Mai Thị Đ đã không thực hiện như đã thỏa thuận, nên ngày 05/12/2019 bà Lê Thị N có đơn khởi kiện đề yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc bà Đ phải trả số tiền nợ vay theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Xét về lãi suất: việc vay mượn giữa bà Lê Thị N và bà Mai Thị Đ không có thỏa thuận rõ ràng lãi suất nhưng đến hạn bà Đ đã không trả số tiền mượn cho bà N như đã hứa. Nay bà N yêu cầu bà Đ phải trả cho bà N số tiền lãi là 25.000.000 đồng trong thời gian 5 năm 3 tháng 2 ngày (từ ngày 05/5/2015 đến ngày xét xử) là có cơ sở để xem xét và chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Việc vay tiền chỉ có bà Mai Thị Đ và bà Lê Thị N giao dịch với nhau, chồng của bà N là ông Đinh Văn D không biết việc vay mượn này. Cả bà N và bà Đ đều thừa nhận như vậy nên không xem xét nghĩa vụ trả nợ đối với chồng của bà Mai Thị Đ.

3. Xét về án phí: Bà Mai Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 3 Điều 173; Điều 179; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 688; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Buộc bà Mai Thị Đ phải trả cho bà Lê Thị N số tiền 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng) trong đó có 100.000.000 đồng tiền gốc và 25.000.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Mai Thị Đ phải chịu 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí là 3.875.000 đồng (Ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004475 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, Gia Lai.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Yến Ngọc